



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo, P. Bàn Thạch, Thành phố Đà Nẵng



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Năm 2025

(Đã được kiểm toán theo Báo cáo số 08/2026/BCKT-E.AFA ngày 28/01/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam)



Tháng 01/2026

MỤC LỤC
Báo cáo quyết toán tài chính
Năm 2025



- | | |
|--|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| 5. Bảng cân đối số phát sinh | Mẫu số S 06 - DN |
| 6. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách | |
| 7. Tổng hợp Diện tích - Doanh thu - Chi phí hoạt động cung cấp SPDV thủy lợi | |
| 8. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động Tài chính và hoạt động Khác | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.616.633.852	27.279.808.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.221.213.669	21.064.380.664
1. Tiền	111	V.01	15.221.213.669	21.064.380.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.503.907.425	3.622.804.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.142.706.836	3.405.565.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		840.769.756	907.514.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	539.328.603	333.452.747
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.080.469.551)	(1.085.300.591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		508.433.049	452.460.861
1. Hàng tồn kho	141	V.07	616.640.955	560.668.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(108.207.906)	(108.207.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.079.709	2.140.162.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.789.550	30.797.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	342.290.159	2.109.365.127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.935.645.600.859	1.802.576.893.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.932.995.818.703	1.798.420.032.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.932.995.818.703	1.798.420.032.437
- Nguyên giá	222		2.001.967.779.243	1.867.207.501.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.971.960.540)	(68.787.468.806)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		749.937.737	3.262.174.559
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	749.937.737	3.262.174.559
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.899.844.419	894.686.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.899.844.419	894.686.698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.958.262.234.711	1.829.856.702.318
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.262.131.031	20.582.349.368
I. Nợ ngắn hạn	310		12.262.131.031	20.582.349.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.273.589.065	2.538.497.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.381.099	505.967.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.044.061.910	1.682.815.874
4. Phải trả người lao động	314		6.451.717.758	11.849.121.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.005.000	91.464.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	58.552.182	84.752.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.245.824.017	3.829.731.181

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.946.000.103.680	1.809.274.352.950
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.945.946.992.480	1.809.082.598.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.939.612.862.025	1.801.689.330.025
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		282.505.646	1.971.284.646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		6.051.624.809	5.421.983.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53.111.200	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.958.262.234.711	1.829.856.702.318

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Đỗ Văn Tùng



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - P. Bàn Thạch

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	83.987.603.167	80.928.139.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		83.987.603.167	80.928.139.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	55.086.748.155	51.063.693.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.900.855.012	29.864.445.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		996.577.277	798.886.545
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.735.277.452	24.732.293.650
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21- 22) - (25+26)}	30		4.162.154.837	5.931.038.840
11. Thu nhập khác	31		2.819.345	3.410.941
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.819.345	3.410.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.164.974.182	5.934.449.781
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	832.994.836	1.186.889.956
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		3.331.979.346	4.747.559.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - P. Bàn Thạch

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.435.044.188	25.652.130.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.560.809.047)	(17.214.216.900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.530.291.611)	(39.336.033.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.586.889.956)	(1.076.759.880)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.619.822.843	99.994.762.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.220.037.352)	(72.327.929.520)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.843.166.995)	(4.308.048.031)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.843.166.995)	(4.308.048.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.064.380.664	25.372.428.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		18.221.213.669	21.064.380.664

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Đỗ Văn Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi; tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);
 - Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp, tư vấn giám sát công trình thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV; tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình;
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp, doanh thu chủ yếu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nghiệm thu 02 vụ tưới (Đông Xuân và Hè Thu) vào tháng 6, 7 và tháng 9, 10 hằng năm. Do vậy, tại các kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành sẽ không phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất, vì vậy không có cơ sở để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Báo cáo quý I (31/3): Thời điểm giữa vụ sản xuất Đông Xuân, chưa nghiệm thu nên không có doanh thu; Báo cáo tài chính có phát sinh lỗ;
 - Báo cáo quý II (30/6): Kết thúc vụ sản xuất Đông Xuân, trên cơ sở doanh thu, chi phí phát sinh, kết quả Báo cáo tài chính tạm tính (lãi).
 - Báo cáo quý III (30/9): Kết thúc vụ sản xuất Hè Thu, trên cơ sở doanh thu, chi phí phát sinh, kết quả Báo cáo tài chính tạm tính (lãi).
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - 6.1. Từ ngày 01/01/2025-31/5/2025:
 - Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn (Số 98 Trần Cao Vân, P. Vĩnh Điện, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (Thôn Liên Thuận, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (Khối phố Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn (Số 10 Nguyễn Thị Minh Khai, TT. Đông Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (Số 76 Thái Phiên, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Số 53 Ông Ích Khiêm, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam)
 - 6.2. Thực hiện Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 21/5/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty, từ ngày 01/6/2025, danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:
 - Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn (Số 98 Trần Cao Vân, P. Điện Bàn, TP Đà Nẵng)
 - Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang (Số 76 Thái Phiên, xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Số 53 Ông Ích Khiêm, P. Hương Trà, TP Đà Nẵng)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Cùng kỳ báo cáo năm trước liền kề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
 5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Phân loại các khoản nợ phải thu theo đối tượng (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác); phân loại các khoản nợ phải thu theo thời hạn thanh toán (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi);
 - Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của khách nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn nợ (trừ một số khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Chỉ lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng trên cơ sở khả năng tài chính của doanh nghiệp.
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các loại vật tư lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho chi phí ước tính để hoàn thành, cùng chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Giá trị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa số dự phòng lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là nguyên giá và giá đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ (tăng nguyên giá); chi phí (duy tu, sửa chữa) được chi từ chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng; số khấu hao tính theo nguyên giá;
- Tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Đối với bên góp vốn.

b) Đối với bên nhận vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: Giá trị tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng,... xuất dùng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng và 36 tháng đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ được chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Chi phí trả trước dài hạn được mở sổ theo dõi chi tiết.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phân loại các khoản nợ phải trả theo đối tượng (phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, phải trả nội bộ, phải trả khác,...); phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán); phân loại theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của chủ nợ (người bán) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn phải trả (trừ một số khoản nợ phải trả phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của các Chủ đầu tư.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- Chênh lệch tỷ giá.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng (SP, DV thủy lợi khác) được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu tiền nước bán hàng tháng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (SP, DV công ích thủy lợi) được ghi nhận trên cơ sở kết quả nghiệm thu cung cấp và sử dụng nước vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu của toàn Công ty.
- Doanh thu hỗ trợ tài chính (kinh phí bảo trì tài sản): được ghi nhận trên cơ sở kết quả thực hiện phần kinh phí bảo trì tài sản được duyệt tại Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Thu nhập khác được xác định từ các khoản thu như lãi chậm trả tiền nước thô.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Được ghi nhận đầy đủ theo số phát sinh trong kỳ;

- Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản thu hồi chi phí điện thoại, điện sáng vượt mức khoán chi,

chi phí quản lý dự án công trình,...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%;

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	517.309.049		750.247.585	
- Tiền gửi ngân hàng	14.703.904.620		20.314.133.079	
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000		0	
Cộng	18.221.213.669		21.064.380.664	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0		0	
Cộng	0		0	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết TK 131 kèm theo)	3.142.706.836		3.405.565.776	
Cộng	3.142.706.836		3.405.565.776	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	539.328.603	0	333.452.747	0
- Phải thu tạm ứng (TK 141)	81.252.747		101.252.747	
- Phải thu khác (TK 138)	421.932.568		199.180.000	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 338)	36.143.288		33.020.000	
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	539.328.603	0	333.452.747	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác (*)		61.571.781		61.571.781
		61.571.781		61.571.781

(*) Là khoản nộp theo kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam năm 1999.

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu.		
Cộng	0	0

7. <i>Hàng tồn kho</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	219.822.735	108.207.906	225.074.391	108.207.906
- Công cụ, dụng cụ	8.843.748		11.118.348	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.974.477		324.476.028	0
Cộng	616.640.955	108.207.906	560.668.767	108.207.906

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	749.937.737	3.262.174.559
- Mua sắm		
- Công trình	749.937.737	3.262.174.559
+ Khắc phục lũ năm 2021 (QĐ 303 ngày 26/02/2022)	0	3.114.379.000
+ Chống hạn năm 2025	653.096.178	0
+ Các công trình khác	96.841.559	147.795.559
Cộng	749.937.737	3.262.174.559

9. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.820.503.738.153	39.813.574.620	6.545.260.910	142.942.560	201.985.000	1.867.207.501.243
Tăng trong năm	133.680.460.000	1.440.368.000	308.906.000	0	0	135.429.734.000
- Mua trong năm		85.700.000				85.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	730.395.000					730.395.000
- Tăng khác (Nhận bàn giao)	132.950.065.000	1.354.668.000	308.906.000			134.613.639.000
Giảm trong năm	669.456.000	0	0	0	0	669.456.000
- Giảm theo QĐ phê duyệt	669.456.000					669.456.000
Số dư cuối năm	1.953.514.742.153	41.253.942.620	6.854.166.910	142.942.560	201.985.000	2.001.967.779.243
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.380.047.489	31.810.079.481	6.252.414.276	142.942.560	201.985.000	68.787.468.806
Tăng trong năm	0	55.628.900	128.862.834	0	0	184.491.734
- Khấu hao trong năm	0	55.628.900	128.862.834			184.491.734
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30.380.047.489	31.865.708.381	6.381.277.110	142.942.560	201.985.000	68.971.960.540
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.790.123.690.664	8.003.495.139	292.846.634	0	0	1.798.420.032.437
Tại ngày cuối năm	1.923.134.694.664	9.388.234.239	472.889.800	0	0	1.932.995.818.703

10. *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	40.789.550	30.797.503
- Các khoản khác	40.789.550	30.797.503
b) Dài hạn	1.899.844.419	894.686.698
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.899.844.419	894.686.698
Cộng	1.940.633.969	925.484.201

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		

16. Phải trả người bán (Số có khả năng trả nợ)

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết TK 331 kèm theo)	2.273.589.065	2.538.497.116
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	2.273.589.065	2.538.497.116

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**d) Phải trả người bán là các bên liên quan****17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	114.177.042	127.656.289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	432.994.836	1.186.889.956
- Thuế thu nhập cá nhân	25.449.482	10.465.866
- Thuế tài nguyên	501.960	126.946.300
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ) hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2022	590	590
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ) hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản năm 2025	470.938.000	0
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ) hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản năm 2024	0	230.856.873
Cộng	1.044.061.910	1.682.815.874
b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.075.967	46.075.967
- Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
- Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
- Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875

- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_cấp bù miễn thu TLP năm 2014	1.980	1.980
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_cấp bù miễn thu TLP năm 2016	89.481	89.481
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2017	196.418	196.418
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2018	417.971	417.971
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2019	113.633	113.633
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2020	308.904	308.904
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2021	374.214	374.214
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ sử dụng SPDVCITL năm 2024	0	1.256.706.447
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2021	0	421.932.568
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cũ)_hỗ trợ kinh phí PCLB, chống hạn	163.801.051	252.237.004
- Ngân sách thành phố Đà Nẵng (cũ)_cung ứng SPDVCITL năm 2022	2.537	2.537
Cộng	342.290.159	2.109.365.127
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	91.464.000
- Các khoản trích trước khác (Bảo trì định kỳ tài sản)	0	91.464.000
Trong đó:		
+ Chi phí Bảo trì định kỳ tài sản:	30.005.000	91.464.000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	0	91.464.000
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.552.182	84.752.182
Cộng	58.552.182	84.752.182
b) Dài hạn		
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

7/lyh

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)	Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	LNST chưa phân phối (Mã số 421)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422)	Cộng (Mã số 410)
Số dư đầu năm trước	1.760.141.852.943	0	591.093.094	0	16.671.650.809	1.777.404.596.846
- Tăng vốn trong năm trước	42.338.533.082		1.380.191.552		2.800.777.000	46.519.501.634
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.547.559.825)		(4.547.559.825)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển				(200.000.000)		(200.000.000)
- Lãi trong năm trước				4.747.559.825		4.747.559.825
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước	(791.056.000)				(14.050.444.000)	(14.841.500.000)
Số dư đầu năm nay	1.801.689.330.025	0	1.971.284.646	0	5.421.983.809	1.809.082.598.480
- Tăng vốn trong năm nay	138.586.519.000	0	200.000.000	0	7.090.030.000	145.676.549.000
+ Nhận bàn giao	134.613.639.000					134.613.639.000
+ XDCB hoàn thành	3.972.880.000					3.972.880.000
+ Ngân sách cấp kinh phí					7.090.030.000	7.090.030.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển			200.000.000	(200.000.000)		0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.051.837.346)		(3.051.837.346)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(80.142.000)		(80.142.000)
- Lãi trong năm nay				3.331.979.346		3.331.979.346
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay	(662.987.000)		(1.888.779.000)		(6.460.389.000)	(9.012.155.000)
- Lỗ trong năm nay						-
Số dư cuối năm nay	1.939.612.862.025	0	282.505.646	-	6.051.624.809	1.945.946.992.480

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của chủ sở hữu

1.939.612.862.025

1.801.689.330.025

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

1.939.612.862.025

1.801.689.330.025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	282.505.646	1.971.284.646
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
--------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

0

138.643.270

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

53.111.200

53.111.200

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.860.882.689	48.488.835.740
- Doanh thu bán hàng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	25.597.658.478	24.670.160.334
- Doanh thu khác (thanh lý vật tư, CCDC)	0	0
- Doanh thu hỗ trợ tài chính (Ngân sách tỉnh hỗ trợ bảo trì tài sản)	9.529.062.000	7.769.143.127
Cộng	83.987.603.167	80.928.139.201
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.086.748.155	51.063.693.256
Cộng	55.086.748.155	51.063.693.256
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	996.577.277	798.886.545
Cộng	996.577.277	798.886.545
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		0
Cộng	0	0

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm trả tiền nước thô	2.819.345	3.410.941
Cộng	2.819.345	3.410.941
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.827.074.272	24.813.527.550
- Tiền lương, phụ cấp lương	13.682.305.232	14.319.756.040
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.748.018.781	2.565.922.907
- Ăn giữa ca	3.109.547.000	3.030.132.000
- Khấu hao tài sản cố định	90.231.800	83.768.100
- Chi phí khác	6.196.971.459	4.813.948.503
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	91.796.820	81.233.900
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.831.040	
- Thu giảm chi	86.965.780	81.233.900
<i>(từ chi phí quản lý dự án XD CB, chi phí quản lý công tác SCTX, điều chỉnh bút toán đã hạch toán tại TK 642, ...)</i>		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ thủy lợi	80.885.524.051	76.042.859.024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	52.337.111.873	50.919.913.702
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	184.491.734	207.474.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX tài sản, SCĐK tài sản)	18.041.634.001	16.578.631.132
- Chi phí khác bằng tiền	10.322.286.443	8.336.839.505
b) Chi cho hoạt động sản xuất khác	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	0	0
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Cộng toàn Công ty (a+b)	80.885.524.051	76.042.859.024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	52.337.111.873	50.919.913.702
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	184.491.734	207.474.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX tài sản, SCĐK tài sản)	18.041.634.001	16.578.631.132
- Chi phí khác bằng tiền	10.322.286.443	8.336.839.505
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	832.994.836	1.186.889.956

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	832.994.836	1.186.889.956
Trong đó:		
+ Tổng doanh thu, thu nhập khác	84.986.999.789	81.730.436.687
+ Tổng chi phí hoạt động DVTL và hoạt động khác	80.822.025.607	75.795.986.906
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	832.994.836	1.186.889.956

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

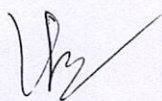
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Ngày 30/12/2025, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 3321/QĐ-UBND về việc hợp nhất Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam để thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; theo đó, thời điểm hợp nhất là 31/12/2025, thời điểm hoạt động của Công ty mới sau hợp nhất là 01/02/2026. Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (sau hợp nhất) kế thừa toàn bộ tài sản, vốn, các khoản công nợ phải thu, các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, quyền sử dụng đất, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và trách nhiệm pháp lý của 02 Công ty bị hợp nhất theo quy định của pháp luật. Ngày 02/01/2026, 02 Công ty đã thực hiện ký hợp đồng hợp nhất số 01/HĐ-HĐHN theo quy định.
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

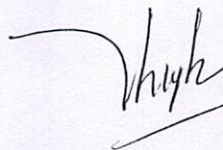
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Nhật Uyên



Nguyễn Thị Nhật Uyên



Đỗ Văn Tùng

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**
Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - P. Bàn Thạch

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111		Tiền mặt	750.247.585	0	9.254.367.478	9.487.306.014	517.309.049	0
	1111	Tiền Việt Nam	750.247.585	0	9.254.367.478	9.487.306.014	517.309.049	0
112		Tiền gửi Ngân hàng	20.314.133.079	0	179.686.097.412	185.296.325.871	14.703.904.620	0
	1121	Tiền Việt Nam	20.314.133.079	0	179.686.097.412	185.296.325.871	14.703.904.620	0
113		Tiền đang chuyển	0	0	0	0	0	0
	1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
128		Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn	0		76.000.000.000	73.000.000.000	3.000.000.000	0
	1281	Đầu tư có kỳ hạn	0		76.000.000.000	73.000.000.000	3.000.000.000	0
131		Phải thu của khách hàng	2.899.598.293	60	76.112.987.284	76.028.259.780	2.984.325.737	
	131A	PTKH hoạt động Công ích	2.245.208.516	60	76.112.987.284	76.028.259.780	2.329.935.960	
	131B	PTKH hoạt động Tư vấn	270.912.848	0	0	0	270.912.848	0
	131C	PTKH hoạt động Xây lắp	383.476.929	0	0	0	383.476.929	0
133		Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
136		Phải thu nội bộ	5.491.035.854	0	162.518.673.889	165.382.592.598	2.627.117.145	
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
	1368	Phải thu nội bộ khác	5.491.035.854	0	162.518.673.889	165.382.592.598	2.627.117.145	
138		Phải thu khác	260.751.781	0	646.393.404	420.517.548	486.627.637	0
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781	0	3.551.750	3.551.750	61.571.781	0
	1388	Phải thu khác	199.180.000	0	642.841.654	416.965.798	425.055.856	0
141		Tạm ứng	101.252.747	0	27.000.000	47.000.000	81.252.747	0
152		Nguyên liệu, vật liệu	225.074.391	0	18.008.000	23.259.656	219.822.735	
153		Công cụ, dụng cụ	11.118.348	0	653.499.349	655.773.949	8.843.748	0
	1531	Công cụ, dụng cụ	7.557.000	0	653.499.349	654.670.049	6.386.300	0
	1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	3.561.348	0	0	1.103.900	2.457.448	0
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	324.476.028	0	55.150.246.599	55.086.748.155	387.974.472	0
155		Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
157		Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
161		Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
211		Tài sản cố định hữu hình	1.867.207.501.243	0	135.429.734.000	669.456.000	2.001.967.779.243	0
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.820.503.738.153	0	133.680.460.000	669.456.000	1.953.514.742.153	0
	2112	Máy móc, thiết bị	39.813.574.620	0	1.440.368.000	0	41.253.942.620	0
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.545.260.910	0	308.906.000	0	6.854.166.910	0
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	142.942.560	0	0	0	142.942.560	0
	2118	Tài sản cố định khác	201.985.000	0	0	0	201.985.000	0
212		Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
213		Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
214		Hao mòn tài sản cố định	0	68.787.468.806	0	184.491.734		68.971.960.540
	2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	0	68.787.468.806	0	184.491.734	0	68.971.960.540
	2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0



1 *Thy*

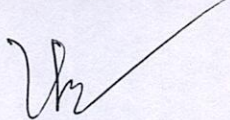
SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
229		Dự phòng tổn thất tài sản		1.193.508.497	8.561.040	3.730.000		1.188.677.457
	2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.085.300.591	6.696.040	1.865.000	0	1.080.469.551
	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	108.207.906	1.865.000	1.865.000	1.865.000	110.072.906
241		Xây dựng cơ bản dở dang	3.262.174.559	0	9.368.875.197	11.881.112.019	749.937.737	0
	2411	Mua sắm tài sản cố định	0	0	0	0	0	0
	2412	Xây dựng cơ bản	3.262.174.559	0	1.696.977.197	4.209.214.019	749.937.737	0
	2413	Bảo trì định kỳ tài sản	0	0	7.671.898.000	7.671.898.000	0	0
242		Chi phí trả trước	925.484.201		1.774.858.220	759.708.452	1.940.633.969	0
	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	30.797.503	0	77.097.980	67.105.933	40.789.550	0
	2422	Chi phí trả trước dài hạn	894.686.698	0	1.697.760.240	692.602.519	1.899.844.419	0
331		Phải trả cho người bán		1.630.982.360	24.882.479.199	24.684.316.148		1.432.819.309
	331A	Phải trả người bán HĐ Công ích	0	1.276.524.240	24.882.479.199	24.684.316.148	0	1.078.361.189
	331B	Phải trả người bán HĐ Tư vấn	0	188.575.600	0	0	0	188.575.600
	331C	Phải trả người bán HĐ Xây lắp	0	165.882.520	0	0	0	165.882.520
333		Thuế & các khoản phải nộp NN	426.549.253		62.711.553.920	63.839.874.924		701.771.751
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	96.503.982	1.325.682.275	1.312.203.028	0	83.024.735
	33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	96.503.982	1.325.682.275	1.312.203.028	0	83.024.735
	33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.140.813.989	1.586.889.956	832.994.836	0	386.918.869
	3335	Thuế thu nhập cá nhân	21.295.386	0	29.916.146	44.899.762	6.311.770	0
	3336	Thuế tài nguyên	0	124.527.731	1.007.439.650	880.995.310	1.916.609	0
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
	3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
	33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
	33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
	3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.767.099.569	0	58.761.625.893	60.768.781.988	0	240.056.526
334		Phải trả người lao động	0	11.849.121.472	50.106.240.154	44.708.836.440	0	6.451.717.758
	3341	Phải trả công nhân viên	0	11.333.851.671	47.913.034.611	42.583.122.440	0	6.003.939.500
	33411	Tiền lương sản phẩm	0	11.333.851.671	44.607.654.011	39.277.741.840	0	6.003.939.500
	33412	Phụ cấp bảo hiểm xã hội	0	0	195.833.600	195.833.600	0	0
	33413	Tiền ăn giữa ca	0	0	3.109.547.000	3.109.547.000	0	0
	3342	Người quản lý doanh nghiệp	0	251.263.674	1.585.893.510	1.600.423.000	0	265.793.164
	3343	Kiểm soát viên	0	51.038.127	319.351.033	323.000.000	0	54.687.094
	3344	Chênh lệch chuyển trách công đoàn	0	0	0	0	0	0
	3348	Phải trả người lao động khác	0	212.968.000	287.961.000	202.291.000	0	127.298.000
335		Chi phí phải trả	0	91.464.000	91.464.000	30.005.000	0	30.005.000
336		Phải trả nội bộ		5.491.035.854	165.382.592.598	162.518.673.889	0	2.627.117.145
338		Phải trả, phải nộp khác	0	51.732.182	12.096.851.278	12.070.651.278	0	25.532.182
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
	3382	Kinh phí Công đoàn	0	0	683.160.358	683.160.358	0	0
	3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	8.867.837.526	8.867.837.526	0	0
	3384	Bảo hiểm y tế	0	0	1.547.531.741	1.547.531.741	0	0
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	683.160.358	683.160.358	0	0
	3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
	3388	Phải trả, phải nộp khác		51.732.182	315.161.295	288.961.295	0	25.532.182
341		Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
344		Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0
352		Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	3.829.731.181	4.715.886.510	3.131.979.346	0	2.245.824.017
	3531	Quỹ khen thưởng	0	2.859.945.317	3.374.479.200	2.441.470.000	0	1.926.936.117
	3532	Quỹ phúc lợi	0	869.942.864	1.326.029.310	610.367.346	0	154.280.900
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	99.843.000	15.378.000	80.142.000	0	164.607.000
356		Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3562	Quỹ PTKHCN đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
411		Nguồn vốn kinh doanh	0	1.801.689.330.025	662.987.000	138.586.519.000	0	1.939.612.862.025
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.801.689.330.025	662.987.000	138.586.519.000	0	1.939.612.862.025
	4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
	4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	1.971.284.646	1.888.779.000	200.000.000	0	282.505.646
417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	15.572.162.788	15.572.162.788	0	0
	4211	LNST chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
	4212	LNST chưa phân phối năm nay	0	0	15.572.162.788	15.572.162.788	0	0
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	5.421.983.809	6.460.389.000	7.090.030.000	0	6.051.624.809
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	138.643.270	138.643.270	0	0	0
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	138.643.270	138.643.270	0	0	0
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	53.111.200	0	0	0	53.111.200
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	0	0	83.987.603.167	83.987.603.167	0	0
	5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	0	0	0	0
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	74.458.541.167	74.458.541.167	0	0
	5114	Doanh thu hỗ trợ tài chính	0	0	9.529.062.000	9.529.062.000	0	0
	5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	996.577.277	996.577.277	0	0
521		Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
	5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0
	5212	Giảm giá hàng bán	0	0	0	0	0	0
	5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	0	0	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	32.797.240.860	32.797.240.860	0	0
623		Chi phí sử dụng máy thi công	0	0	0	0	0	0
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	22.558.342.739	22.558.342.739	0	0
	6274A	Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0	94.259.934	94.259.934	0	0
	6277A	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	7.328.153.094	7.328.153.094	0	0
	6278A	Chi phí bằng tiền khác	0	0	15.135.929.711	15.135.929.711	0	0
	6278a	Chi phí sửa chữa định kỳ	0	0	7.610.439.000	7.610.439.000	0	0
	6278b	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	0	0	3.338.302.319	3.338.302.319	0	0
	6278c	Chi phí phòng chống thiên tai	0	0	1.397.562.000	1.397.562.000	0	0
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học	0	0	71.094.000	71.094.000	0	0

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLD, bv công trình	0	0	660.291.785	660.291.785	0	0
	6278g	Chi phí cho công tác điều tra diện tích, phát hành hóa đơn, chuyển giao kênh N16	0	0	194.519.294	194.519.294	0	0
	6278h	Thuế tài nguyên			880.995.310	880.995.310	0	0
	6278i	Chi phí khác			982.726.003	982.726.003	0	0
632		Giá vốn hàng bán	0	0	55.086.748.155	55.086.748.155	0	0
635		Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	25.827.074.272	25.827.074.272	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	19.539.871.013	19.539.871.013	0	0
	6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	543.589.140	543.589.140	0	0
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	589.361.944	589.361.944	0	0
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	90.231.800	90.231.800	0	0
	6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	71.711.987	71.711.987	0	0
	6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	721.576.726	721.576.726	0	0
	6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	4.270.731.662	4.270.731.662	0	0
711		Thu nhập khác	0	0	2.819.345	2.819.345	0	0
811		Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.589.965.564	1.589.965.564	0	0
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	1.589.965.564	1.589.965.564	0	0
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0
911		Xác định kết quả kinh doanh	0	0	97.984.153.959	97.984.153.959	0	0
		TỔNG CỘNG	1.902.199.397.362	1.902.199.397.362	1.372.189.855.927	1.372.189.855.927	2.029.675.528.839	2.029.675.528.839

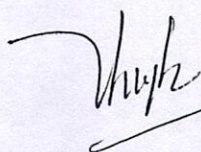
Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

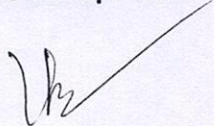
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - P. Bàn Thạch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số T.T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.340.550.316	3.071.092.936	3.949.928.027	461.715.225
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	96.503.982	1.312.203.028	1.325.682.275	83.024.735
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1.140.813.989	832.994.836	1.586.889.956	386.918.869
6	Thuế tài nguyên	16	124.527.731	880.995.310	1.007.439.650	(1.916.609)
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	(21.295.386)	44.899.762	29.916.146	(6.311.770)
	- Thuế thu nhập cá nhân		(21.295.386)	44.899.762	29.916.146	(6.311.770)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	10.000.000	10.000.000	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí (Phí môn bài)	32		10.000.000	10.000.000	
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	1.340.550.316	3.081.092.936	3.959.928.027	461.715.225

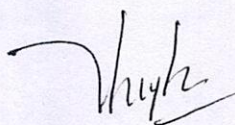
Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Nhật Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH - DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI

Từ ngày 01/01/2025-31/12/2025

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
A	Diện tích hợp đồng (ha)	4.423,746	2.113,520	3.150,110	2.823,930	6.832,790	4.009,880	2.185,520	0,000	8.204,498	11.200,830	6.774,080	51.718,904
	- Vụ Đông Xuân	4.423,746	2.113,520	3.150,110	2.823,930	6.832,790	4.009,880	2.185,520					25.539,496
	- Vụ Hè Thu									8.204,498	11.200,830	6.774,080	26.179,408
									0,000	8.203,038	11.200,830	6.774,080	51.717,444
B	Diện tích nghiệm thu (ha)	4.423,746	2.113,520	3.150,110	2.823,930	6.832,790	4.009,880	2.185,520					25.539,496
	- Vụ Đông Xuân	4.423,746	2.113,520	3.150,110	2.823,930	6.832,790	4.009,880	2.185,520					26.177,948
	- Vụ Hè Thu									8.203,038	11.200,830	6.774,080	26.177,948
C	Doanh thu	5.054.002.719	2.292.105.726	2.304.156.502	2.913.171.660	6.459.415.738	1.885.018.739	3.783.466.289	33.931.495.996	8.924.607.108	10.099.921.636	6.340.241.054	83.987.603.167
1	SP, DV công ích thủy lợi vụ Đông Xuân	5.054.002.719	2.292.105.726	2.274.958.702	2.728.112.760	6.458.450.038	1.857.051.717	3.554.051.789					24.218.733.451
2	SP, DV công ích thủy lợi vụ Hè Thu									8.897.932.008	9.735.671.996	6.008.545.234	24.642.149.238
3	SP, DV thủy lợi khác			29.197.800	185.058.900	965.700	27.967.022	229.414.500	24.402.433.996	26.675.100	364.249.640	331.695.820	25.597.658.478
5	Ngân sách hỗ trợ tài chính (kinh phí bảo trì tài sản)								9.529.062.000				9.529.062.000
D	Chi phí sản xuất												
I	Chi phí dở dang đầu kỳ	124.136.221	112.731.902	18.373.000	4.565.000	25.357.000	22.587.905	16.725.000	0	0	0	0	324.476.028
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	121.616.000	108.701.000	18.373.000	4.565.000	25.357.000	20.477.000	16.725.000					315.814.000
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.520.221	4.030.902	0	0	0	2.110.905	0	0	0	0	0	8.662.028
	Trong đó:												6.784.483
	- Bơm tưới	2.520.221	3.996.561	0			267.701						1.877.545
	- Vận hành (DVCITL)		34.341				1.843.204						
II	Chi phí phát sinh trong kỳ	6.658.158.713	2.754.180.840	2.193.416.553	2.564.321.004	3.486.699.152	3.218.729.335	2.566.660.939	26.701.358.095	13.136.844.902	9.630.641.951	8.271.646.387	81.182.657.871
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.480.639.720	1.524.851.100	1.407.364.900	1.593.055.420	2.216.453.600	2.173.941.720	1.665.381.080	11.513.783.460	7.148.161.880	6.637.705.040	5.948.639.380	44.309.977.300
a	Tiền lương, tiền công	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	11.139.591.460	6.541.611.880	6.060.072.040	5.445.759.380	41.200.430.300
	Trong đó: - Người lao động	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	8.095.239.160	6.541.611.880	6.060.072.040	5.445.759.380	38.151.078.000
	- Người quản lý doanh nghiệp								1.544.000.000				1.544.000.000
	- Kiểm soát viên								312.000.000				312.000.000
	- Lương chế độ (Nghỉ Lễ, Tết)								1.193.352.300				1.193.352.300
b	Tiền ăn giữa ca	197.848.000	115.976.000	111.580.000	134.232.000	190.344.000	171.696.000	126.616.000	374.192.000	606.550.000	577.633.000	502.880.000	3.109.547.000
2	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	536.115.306	331.152.858	304.580.893	342.470.069	476.169.360	470.671.109	361.951.248	1.384.004.157	1.395.737.595	1.269.663.181	1.157.618.797	8.027.134.573
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	399.234.802	246.603.195	226.815.560	255.030.902	354.594.205	350.499.760	269.538.164	1.028.407.350	1.039.379.069	945.493.864	862.056.552	5.977.653.423
	- Bảo hiểm y tế	68.440.252	42.274.839	38.882.666	43.719.582	60.787.580	60.085.671	46.206.547	176.298.406	178.179.273	162.084.665	147.781.124	1.024.740.605
	- Bảo hiểm thất nghiệp	22.813.418	14.091.608	12.960.888	14.573.196	20.262.525	20.028.563	15.402.180	58.766.136	59.393.082	54.028.215	49.260.376	341.580.187
	- Kinh phí Công đoàn	45.626.834	28.183.216	25.921.779	29.146.389	40.525.050	40.057.115	30.804.357	117.532.265	118.786.171	108.056.437	98.520.745	683.160.358
									184.491.734				184.491.734
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	184.491.734				7.610.439.000
4	Sửa chữa định kỳ tài sản	0	0	0	0	0	0	0	7.610.439.000				7.610.439.000
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	346.974.269	126.210.650	295.727.000	442.753.000	430.045.000	364.026.000	399.749.000	0	482.602.796	233.018.839	217.195.765	3.338.302.319



1. 7/11

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
6	Chi khác (Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt...)	117.717.000	53.848.000						635.146.983	612.785.020	495.077.000	365.714.000	2.280.288.003
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.981.922.718	605.000.830	62.995.249	49.202.245	205.448.670	43.447.442	393.271	0	2.945.546.443	261.469.707	172.726.519	7.328.153.094
	Trong đó:												
	- Bơm tưới	2.981.922.718	604.864.896	60.150.214	49.202.245	205.423.999	37.265.676			2.942.760.146	260.223.180	162.974.629	7.304.787.703
	- Vận hành (DVCITL)		135.934	2.845.035		24.671	6.181.766	36.957		2.786.297	1.246.527	9.318.407	22.575.594
	- Vận hành (DVTL khác)							356.314				433.483	789.797
8	Quản lý doanh nghiệp	186.391.727	109.327.557	117.662.418	131.525.161	153.586.121	160.219.998	134.940.582	1.299.535.142	467.078.224	519.765.936	360.656.206	3.640.689.072
9	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0	100.000.000
10	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐMKTKT,...	0	0	0	0	0	0	0	71.094.000				71.094.000
11	Công tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	655.928.210	69.017.820	44.383.548	36.986.582	828.781.785
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc								653.380.700				653.380.700
	- An toàn lao động	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	2.547.510	11.189.820	9.588.548	7.292.582	53.084.085
	- Bảo vệ công trình thủy lợi									57.828.000	34.795.000	29.694.000	122.317.000
13	Chi phí khác	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	3.249.935.409	15.915.124	169.558.700	12.109.138	3.463.306.991
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ								164.220.000				164.220.000
	- Trợ cấp thôi việc, tai nạn lao động								1.979.241.000				1.979.241.000
	- Thuế tài nguyên								889.995.310				889.995.310
	- Phí môn bài								10.000.000				10.000.000
	- Phí, lệ phí	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	3.553.437	4.908.624	5.010.547	4.450.759	61.711.987
	- Phát hành hóa đơn								5.677.926				5.677.926
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...								172.619.400				172.619.400
	- Chi khác (Điều tra diện tích; chuyển giao kênh N16,...)								5.628.336	11.006.500	164.548.153	7.658.379	188.841.368
III	Thu giảm chi và chờ phân bổ	3.906.000	3.428.300	4.107.000	4.006.000	3.587.000	3.170.000	5.448.000	43.841.520	213.720.000	6.557.000	5.363.000	91.796.820
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	0	0	0	0	0	0	0	0	205.337.000	0	0	0
	Trong đó:									205.337.000			0
	- Bơm tưới												
8	Quản lý doanh nghiệp	3.906.000	3.428.300	4.107.000	4.006.000	3.587.000	3.170.000	5.448.000	43.841.520	8.383.000	6.557.000	5.363.000	91.796.820
IV	Giá thành (Z) dịch vụ công ích	6.778.388.934	2.863.484.442	2.207.682.553	2.564.880.004	3.508.469.152	3.238.147.240	2.577.937.939	26.657.516.575	12.632.995.151	9.572.099.959	8.220.423.658	80.822.025.607
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.480.639.720	1.524.851.100	1.407.364.900	1.593.055.420	2.216.453.600	2.173.941.720	1.665.381.080	11.513.783.460	7.148.161.880	6.637.705.040	5.948.639.380	44.309.977.300
a	Tiền lương, tiền công	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	11.139.591.460	6.541.611.880	6.060.072.040	5.445.759.380	41.200.430.300
	Trong đó: - Người lao động	2.282.791.720	1.408.875.100	1.295.784.900	1.458.823.420	2.026.109.600	2.002.245.720	1.538.765.080	8.090.239.160	6.541.611.880	6.060.072.040	5.445.759.380	38.151.078.000
	- Người quản lý doanh nghiệp								1.544.000.000	0	0	0	1.544.000.000
	- Kiểm soát viên								312.000.000	0	0	0	312.000.000
	- Lương chế độ (Nghỉ Lễ, Tết)								1.193.352.300	0	0	0	1.193.352.300
b	Tiền ăn giữa ca	197.848.000	115.976.000	111.580.000	134.232.000	190.344.000	171.696.000	126.616.000	374.192.000	606.550.000	577.633.000	502.880.000	3.109.547.000
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	536.115.306	331.152.858	304.580.893	342.470.069	476.169.360	470.671.109	361.951.248	1.381.004.157	1.395.737.595	1.269.663.181	1.157.618.797	8.027.134.573
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	399.234.802	246.603.195	226.815.560	255.030.902	354.594.205	350.499.760	269.538.164	1.028.407.350	1.039.379.069	945.493.864	862.056.552	5.977.653.423

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phước Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phước Ninh (mới)	Tổng cộng
	- Bảo hiểm y tế	68.440.252	42.274.839	38.882.666	43.719.582	60.787.580	60.085.671	46.206.547	176.298.406	178.179.273	162.084.665	147.781.124	1.024.740.605
	- Bảo hiểm thất nghiệp	22.813.418	14.091.608	12.960.888	14.573.196	20.262.525	20.028.563	15.402.180	58.766.136	59.393.082	54.028.215	49.260.376	341.580.187
	- Kinh phí Công đoàn	45.626.834	28.183.216	25.921.779	29.146.389	40.525.050	40.057.115	30.804.357	117.532.265	118.786.171	108.056.437	98.520.745	683.160.358
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	184.491.734	0	0	0	184.491.734
4	Sửa chữa định kỳ tài sản	0	0	0	0	0	0	0	7.610.439.000	0	0	0	7.610.439.000
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường xuyên tài sản	468.590.269	234.911.650	314.100.000	447.318.000	455.402.000	384.503.000	416.474.000	0	315.822.000	195.944.000	180.744.000	3.413.808.919
6	Chi khác (Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt...)	117.717.000	53.848.000	0	0	0	0	0	635.146.983	612.785.020	495.077.000	365.714.000	2.280.288.003
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	2.984.442.939	609.031.732	62.995.249	49.202.245	205.448.670	45.558.347	393.271	0	2.627.866.988	261.469.707	170.976.934	7.017.386.082
	Trong đó:							0	0	2.625.461.642	260.223.180	162.484.948	6.993.784.001
	- Bơm tưới	2.984.442.939	608.861.457	60.150.214	49.202.245	205.423.999	37.533.377	0	0	2.405.346	1.246.527	8.058.503	22.812.284
	- Vận hành (DVCITL)	0	170.275	2.845.035	0	24.671	8.024.970	36.957	0	0	0	433.483	789.797
	- Vận hành (DVTL khác)	0	0	0	0	0	0	356.314	0	0	0	0	0
8	Quản lý doanh nghiệp	182.485.727	105.899.257	113.555.418	127.519.161	149.999.121	157.049.998	129.492.582	1.255.693.622	458.695.224	513.208.936	355.293.206	3.548.892.252
9	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0	100.000.000
10	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐMKTKT,...	0	0	0	0	0	0	0	71.094.000	0	0	0	71.094.000
11	Công tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	655.928.210	69.017.820	44.383.548	36.986.582	828.781.785
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc	0	0	0	0	0	0	0	653.380.700	0	0	0	653.380.700
	- An toàn lao động	4.480.780	2.293.845	3.425.500	3.103.500	3.328.500	3.210.000	2.623.500	2.547.510	11.189.820	9.588.548	7.292.582	53.084.085
	- Bảo vệ công trình thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	57.828.000	34.795.000	29.694.000	122.317.000
13	Chi phí khác	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	3.249.935.409	4.908.624	154.648.547	4.450.759	3.429.731.959
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ	0	0	0	0	0	0	0	164.220.000	0	0	0	164.220.000
	- Trợ cấp thôi việc, tai nạn lao	0	0	0	0	0	0	0	1.979.241.000	0	0	0	1.979.241.000
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	880.995.310	0	0	0	880.995.310
	- Phí môn bài	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000
	- Phí, lệ phí	3.917.193	1.496.000	1.660.593	2.211.609	1.667.901	3.213.066	1.622.258	31.553.437	4.908.624	5.010.547	4.450.759	61.711.987
	- Phát hành hóa đơn	0	0	0	0	0	0	0	5.677.926	0	0	0	5.677.926
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...	0	0	0	0	0	0	0	172.619.400	0	0	0	172.619.400
	- Chi khác (Điều tra diện tích; chuyển giao kênh N16;...)	0	0	0	0	0	0	0	5.628.336	0	149.638.000	0	155.266.336
V	Chi phí dở dang chuyển kỳ sau	0	0	0	0	0	0	0	0	290.129.751	51.984.992	45.859.729	387.974.472
5	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa thường	0	0	0	0	0	0	0	0	166.780.796	37.074.839	36.451.765	240.307.400
7	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	0	0	0	0	0	0	0	0	112.342.455	0	1.749.585	114.092.040
	Trong đó:									111.961.504		489.681	112.451.185
	- Bơm tưới	0	0	0			0			380.951		1.259.904	1.640.855
	- Vận hành (dịch vụ công ích thủy lợi)		0				0						

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	Chi nhánh Đại Lộc (Cũ)	Chi nhánh Duy Xuyên (Cũ)	Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	Chi nhánh Trường Giang	Chi nhánh Phú Ninh (mới)	Tổng cộng
13	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	11.006.500	14.910.153	7.658.379	33.575.032
	- Chi khác (Điều tra điện tích; chuyển giao kênh N16;...)	0	0	0	0	0	0	0	0	11.006.500	14.910.153	7.658.379	33.575.032
E	Doanh thu trừ (-) Chi phí												3.165.577.560

* Ghi chú: Số thứ tự tại các mục (D.I), (D.III) lấy theo số thứ tự trong mục (D.IV) Giá thành (Z) dịch vụ công ích.



TỔNG HỢP DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH & KHÁC

Từ ngày 01/01/2025-31/12/2025

Số T.T	Diễn giải	Doanh thu			Chi phí		
		Tổng cộng	Hoạt động Tài chính	Khác	Tổng cộng	Tài chính (TK 635)	Khác
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
I	Hoạt động tài chính	996.577.277	996.577.277	0	0	0	0
1	Lãi tiền gửi Văn phòng Công ty	995.324.399	995.324.399				
2	Lãi tiền gửi Chi nhánh Điện Bàn (cũ)	272.476	272.476				
3	Lãi tiền gửi Chi nhánh Đại Lộc (cũ)	20.500	20.500				
4	Lãi tiền gửi Chi nhánh Duy Xuyên (cũ)	31.100	31.100				
5	Lãi tiền gửi Chi nhánh Quế Sơn (cũ)	201.200	201.200				
6	Lãi tiền gửi Chi nhánh Thăng Bình (cũ)	60.500	60.500				
7	Lãi tiền gửi Chi nhánh Phú Ninh (cũ)	105.402	105.402				
8	Lãi tiền gửi Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)	59.832	59.832				
9	Lãi tiền gửi Chi nhánh Vu Gia - Thu Bồn	203.700	203.700				
10	Lãi tiền gửi Chi nhánh Trường Giang	185.100	185.100				
11	Lãi tiền gửi Chi nhánh Phú Ninh	113.068	113.068				
II	Hoạt động khác	2.819.345	0	2.819.345	0	0	0
1	Lãi phát sinh do khách hàng chậm trả tiền nước thô	2.819.345		2.819.345			
	Tổng cộng	999.396.622	996.577.277	2.819.345	0	0	0

Vũ h

